TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

HÀ NỘI - NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	**1**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**3**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**4**
Thuyết minh Báo cáo tài chính	**5**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.061.048.183.019**	**1.206.560.033.686**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V1**	**70.805.627.732**	**361.672.624.621**
1. Tiền	111		20.805.627.732	51.672.624.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	310.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V2**	**483.867.632.300**	**463.537.632.300**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		498.918.306.200	478.588.306.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.050.673.900)	(15.050.673.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**398.475.206.848**	**308.770.375.394**
1. Phải thu của khách hàng	131		285.077.882.310	212.069.049.673
2. Trả trước cho người bán	132		47.631.117.363	40.329.120.128
5. Các khoản phải thu khác	135	V3	70.930.800.640	61.536.799.058
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.164.593.465)	(5.164.593.465)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V4**	**93.601.410.506**	**65.930.074.111**
1. Hàng tồn kho	141		93.601.410.506	65.930.074.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V5**	**14.298.305.633**	**6.649.327.260**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.833.643.737	391.869.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.987.007.132	3.510.540.922
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		425.318.110	599.159.852
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.052.336.654	2.147.756.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**925.894.145.795**	**904.032.010.982**
II. Tài sản cố định	**220**		**234.722.673.932**	**220.808.127.425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V8	157.493.800.586	164.229.815.180
- Nguyên giá	222		311.569.484.586	311.533.266.041
3. Tài sản cố định vô hình	227	V9	48.333.331	53.333.332
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.666.669)	(6.666.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10	77.180.540.015	56.524.978.913
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V11**	**668.071.947.655**	**655.975.947.655**
1. Đầu tư vào công ty con	251		576.775.804.695	564.679.804.695
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91.296.142.960	91.296.142.960
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V12**	**23.099.524.208**	**27.247.935.902**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.033.476.208	27.181.887.902
3. Tài sản dài hạn khác	268		66.048.000	66.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.986.942.328.814**	**2.110.592.044.668**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**333.073.913.631**	**522.856.251.057**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**295.640.040.350**	**485.422.377.776**
2. Phải trả người bán	312		113.728.129.414	77.263.021.367
3. Người mua trả tiền trước	313		682.967.363	7.700.818.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V13	19.281.454.275	12.621.735.897
5. Phải trả người lao động	315		22.241.686.123	22.032.601.593
6. Chi phí phải trả	316		103.643.857.842	70.076.222.317
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V14	24.125.373.314	282.815.632.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.936.572.019	12.912.345.147
II. Nợ dài hạn	**330**		**37.433.873.281**	**37.433.873.281**
3. Phải trả dài hạn khác	333	V15	1.335.633.992	1.335.633.992
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		30.098.239.289	30.098.239.289
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.000.000.000	6.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.653.868.415.183**	**1.587.735.793.611**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V16**	**1.647.923.791.183**	**1.581.785.793.611**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	2.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		245.923.791.183	179.785.793.611
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5.944.624.000**	**5.950.000.000**
1. Nguồn kinh phí	432		5.944.624.000	5.950.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.986.942.328.814**	**2.110.592.044.668**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
007. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			21.584,33	17.543,74
- Yên Nhật (JPY)			33.000,00	33.000,00

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày tháng năm 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM — M.S.D.N: 0100100512-C.T.C.P — Q. HAI BÀ TRƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI17**	327.273.367.608	255.524.391.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI18	67.398.000	422.949.882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp (	**10**	**VI19**	327.205.969.608	255.101.441.185
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI20**	289.618.409.005	221.552.923.113
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		37.587.560.603	33.548.518.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI21**	57.199.600.466	12.805.449.101
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI22**	285.896.834	298.134.453
Trong đó: Chi phí lãi vay			*258.666.667*	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI23	7.208.086.927	9.019.531.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI24	14.407.014.014	12.280.520.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	**30**		72.886.163.294	24.755.781.008
11. Thu nhập khác	31	VI25	5.100.000	12.657.060
12. Chi phí khác	32	VI26	186.851.864	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		(181.751.864)	12.657.060
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		72.704.411.430	24.768.438.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI27	6.566.413.858	6.117.457.636
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**66.137.997.572**	**18.650.980.432**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		472	133

M.S.D.N: 0100100512-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - H. NỘI

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238.887.713.729	238.887.713.729
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(227.786.981.622)	(227.786.981.622)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.770.927.420)	(19.770.927.420)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(258.666.667)	(258.666.667)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(12.621.736.081)	(12.621.736.081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		124.828.400.633	124.828.400.633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(211.034.904.757)	(211.034.904.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh	***20***		***(107.757.102.185)***	***(107.757.102.185)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.191.102.170)	(29.191.102.170)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(12.096.000.000)	(12.096.000.000)
6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		22.733.315.966	22.733.315.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(43.553.786.204)***	***(43.553.786.204)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		153.000.000.000	153.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.000.000.000)	(153.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(139.556.108.500)	(139.556.108.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(139.556.108.500)***	***(139.556.108.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(290.866.996.889)**	**(290.866.996.889)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**361.672.624.621**	**361.672.624.621**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V1**	**70.805.627.732**	**70.805.627.732**

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày tháng năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2010 theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội sau khi hoàn tất quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Mã số doanh nghiệp: 0100100512.

Trụ sở chính của Tổng công ty: Số 52 Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Cơ sở sản xuất kinh doanh: Số 10 Trần Nguyên Hãn - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội và Khu công nghiệp Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.400.000.000.000 đồng, tương đương 140.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	27 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)	Khu công nghiệp Biên Hoà 1, đường số 9, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Số 70-72 Nam Kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	Km 12 Quốc lộ 32, Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 (VINAKIP)	Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Số 91 phố Hoa Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	#49, Road 04, Sangkat Phleung Chhe Rotes, Phnom Penh , Campuchia

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM)	Số 53 thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty Vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Các công ty liên doanh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành, nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các loại thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện 1 chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220kV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220kV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh tổ chức dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ báo cáo của Tổng công ty được thực hiện theo quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán má, sử dụng phần mềm kế toán FAST.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2013 Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận được chia được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ do ngân hàng thương mại thực hiện giao dịch công bố. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
1. TIỀN		
Tiền mặt	2.375.783.107	879.210.234
Tiền gửi ngân hàng	18.429.844.625	50.793.414.387
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	310.000.000.000
Cộng	**70.805.627.732**	**361.672.624.621**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**24.230.756.200**	**24.230.756.200**
Đầu tư ngắn hạn khác	**474.687.550.000**	**454.357.550.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	***255.000.000.000***	***230.000.000.000***
Đầu tư ngắn hạn khác	***219.687.550.000***	***224.357.550.000***
Bao gồm các khoản cho các đơn vị thành viên vay theo hợp đồng. Cụ thể:		
Cty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	1.000.000.000	5.670.000.000
Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	10.000.000.000	10.000.000.000
Cty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	95.000.000.000	95.000.000.000
Cty CP Khí cụ điện 1	5.735.350.000	5.735.350.000
Cty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	45.880.000.000	45.880.000.000
Cty CP kinh doanh vật tư THIBIDI	15.000.000.000	15.000.000.000
Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	31.072.200.000	31.072.200.000
Cty CP Cơ điện Hà Nội	1.500.000.000	1.500.000.000
Cty CP Bơm Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(15.050.673.900)**	**(15.050.673.900)**
Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	(15.050.673.900)	(15.050.673.900)
Cộng	**483.867.632.300**	**463.537.632.300**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Bảo hiểm xã hội ứng trước	**55.305.165**	**29.515.091**
Các khoản phải thu về lãi cho vay đối với các công ty thành viên	**5.936.400.000**	**4.246.099.500**
- Cty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	94.875.000	-
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	450.000.000	225.000.000
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	-	699.124.500
- Cty CP Khí cụ điện 1 (VINAKIP)		
- Cty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	2.325.000.000	1.200.000.000
- Cty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	2.064.600.000	1.032.300.000
- Cty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	303.750.000	337.500.000
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	698.175.000	675.675.000
- Cty CP cơ điện Hà Nội		1.500.000
- Cty CP chế tạo bơm Hải Dương	-	75.000.000

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
Các khoản phải thu về cổ tức	**36.223.646.500**	**2.329.786.500**
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	33.893.860.000	-
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	2.329.786.500	2.329.786.500
Các khoản phải thu khác	**28.715.448.975**	**54.931.397.967**
- Tiền gốc cho Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội vay	1.670.000.000	-
- Phải thu sau CPH đối với Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	35.208.570.992
- Tạm ứng cổ tức năm 2012	21.508.680.000	16.206.840.000
- Tạm ứng thưởng HĐQT và Ban kiểm soát năm 2012	350.000.000	350.000.000
- Đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	5.000.000.000	3.000.000.000
- Tạm ứng thuê gian hàng triển lãm	40.000.000	40.000.000
- Tiền thuế TNCN tháng 3/2013 phải thu của người lao động	33.438.000	14.906.000
- Bà Nguyễn Thị Bến	57.940.572	57.940.572
- Khác	55.390.403	53.140.403
Cộng	**70.930.800.640**	**61.536.799.058**

4. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu	28.389.231.058	25.082.897.785
Công cụ, dụng cụ	895.217.277	222.222.569
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.531.406.260	9.362.566.630
Thành phẩm	60.785.555.911	31.262.387.127
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**93.601.410.506**	**65.930.074.111**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn	**9.833.643.737**	**391.869.832**
Thuế GTGT được khấu trừ	**1.987.007.132**	**3.510.540.922**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**425.318.110**	**599.159.852**
Tài sản ngắn hạn khác	**2.052.336.654**	**2.147.756.654**
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.084.280	16.084.280
- Tạm ứng	2.013.782.374	2.109.202.374
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.470.000	22.470.000
Cộng	**14.298.305.633**	**6.649.327.260**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**192.257.368.789**	**105.859.519.490**	**10.412.405.634**	**3.003.972.128**	**311.533.266.041**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**15.764.000**	**-**	**20.454.545**	**36.218.545**
- Mua sắm tài sản mới		15.764.000		20.454.545	36.218.545
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4. Số dư cuối kỳ	**192.257.368.789**	**105.875.283.490**	**10.412.405.634**	**3.024.426.673**	**311.569.484.586**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**83.354.933.179**	**56.523.165.478**	**5.578.784.852**	**1.846.567.352**	**147.303.450.861**
2. Số tăng trong kỳ	**3.221.386.524**	**3.044.309.857**	**381.863.958**	**124.672.800**	**6.772.233.139**
- Trích khấu hao	3.221.386.524	3.044.309.857	381.863.958	124.672.800	6.772.233.139
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4. Số dư cuối kỳ	**86.576.319.703**	**59.567.475.335**	**5.960.648.810**	**1.971.240.152**	**154.075.684.000**
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	**108.902.435.610**	**49.336.354.012**	**4.833.620.782**	**1.157.404.776**	**164.229.815.180**
2. Cuối kỳ	**105.681.049.086**	**46.307.808.155**	**4.451.756.824**	**1.053.186.521**	**157.493.800.586**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	60.000.000	60.000.000
2. Số tăng trong kỳ	**-**		**-**
3. Số giảm trong kỳ		**-**	**-**
4. Số dư ngày 31/03/2013	**-**	**60.000.000**	**60.000.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	-	6.666.668	6.666.668
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**5.000.001**	**5.000.001**
- Trích khấu hao		5.000.001	5.000.001
3. Số giảm trong kỳ		**-**	**-**
4. Số dư ngày 31/03/2013	**-**	**11.666.669**	**11.666.669**
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	53.333.332	53.333.332
2. Cuối kỳ	**-**	**48.333.331**	**48.333.331**

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

XDCB dở dang	**77.180.540.015**	**56.524.978.913**
- XD VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	546.451.273	546.451.273
- XD Trụ sở làm việc Tcty tại 52 Lê Đại Hành - Hà Nội	76.634.088.742	55.978.527.640
Cộng	**77.180.540.015**	**56.524.978.913**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con	**576.775.804.695**	**564.679.804.695**
- Cty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	180.515.045.174	168.419.045.174
- Cty CP thiết bị điện (THIBIDI)	92.462.038.822	92.462.038.822
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM)	262.849.233.181	262.849.233.181
- Cty CP khí cụ điện 1	30.128.906.768	30.128.906.768
- Cty CP sản xuất và thương mại EMIC	5.332.103.750	5.332.103.750
- Cty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	5.488.477.000	5.488.477.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**91.296.142.960**	**91.296.142.960**
- Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	-	-

CHỈ TIÊU	31/03/2013	01/01/2013
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	16.777.167.627	16.777.167.627
- Cty dây đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.285.387.977
Cộng	**668.071.947.655**	**655.975.947.655**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	64,01%	SXKD dây cáp điện, khí cụ điện
Cty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	81,48%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP sản xuất và thương mại EMIC	TP. Hà Nội	51,00%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	51,03%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Pênh - Campuchia	51,00%	KD, phân phối Thiết bị điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	TP. Hà Nội	34,27%	SX, chế tạo, KD Thiết bị điện
Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cty Dây đồng Việt Nam CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	SX dây đồng

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chi phí trả trước dài hạn	**23.033.476.208**	**27.181.887.902**
Giá trị Lợi thế kinh doanh	7.875.188.560	10.828.384.276
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.846.589.490	3.734.349.845
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	2.377.235.533	2.398.716.577
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, máy móc thiết bị	1.057.447.058	943.608.718
Chi phí tư vấn, chuyển giao công nghệ SX TU, TI	732.662.351	1.076.423.348
Tiền thuê đất 50 năm tại Tiên Du - Bắc Ninh	8.130.716.859	8.179.950.600
Các chi phí trả trước khác	13.636.357	20.454.538

Tài sản dài hạn khác	**66.048.000**	**66.048.000**
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Khách sạn Melia - Hà Nội	*66.048.000*	*66.048.000*
Cộng	**23.099.524.208**	**27.247.935.902**

CHỈ TIÊU	**31/03/2013**	**01/01/2013**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.566.413.674	12.621.735.897
Tiền thuê đất	12.715.040.601	-
Cộng	**19.281.454.275**	**12.621.735.897**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn	**2.879.112.519**	**2.659.855.977**
Các khoản phải trả về cổ phần hóa	**-**	**113.550.911.413**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**21.246.260.795**	**166.604.865.423**
Tiền đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - HN	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- Bà Nguyễn Quỳnh Châu	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Tiền cổ tức 13 tháng từ 01/12/2010 đến hết 31/12/2011	12.831.500	134.267.100.000
- Còn phải trả cho cổ đông Nhà nước	-	*134.249.280.000*
- Còn phải trả cho cổ đông cá nhân	*12.831.500*	*17.820.000*
Thuế Thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	1.133.046.560	1.133.046.560
Tiền nhà của CBCNV tại Khu TT 20 Hàng Vôi	72.288.229	72.288.229
Hàng cải tạo đã xuất hoá đơn	-	11.120.439.128
Lãi vay trả thừa	22.500.000	6.375.000
Khác	5.594.506	5.616.506
Cộng	**24.125.373.314**	**282.815.632.813**

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nhận ký cược, ký quỹ	**1.335.633.992**	**1.335.633.992**
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	1.335.633.992	1.335.633.992
Cộng	**1.335.633.992**	**1.335.633.992**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm 2012	**1.400.000.000.000**	**(47.327.444)**	**162.547.758.383**	**-**	**1.562.500.430.939**
Tăng vốn trong năm 2012	***-***	***47.327.444***	***179.038.035.228***	***2.000.000.000***	***181.085.362.672***
- Phát sinh trong kỳ	-	47.327.444	179.038.035.228	2.000.000.000	181.085.362.672
Giảm vốn trong năm 2012	***-***	***-***	***161.800.000.000***	***-***	***161.800.000.000***
- Trả cổ tức 13 tháng 2011	-		154.000.000.000	-	154.000.000.000
- Trích lập các Quỹ	-		7.800.000.000	-	7.800.000.000
					-
Số dư cuối năm 2012	**1.400.000.000.000**	**-**	**179.785.793.611**	**2.000.000.000**	**1.581.785.793.611**
Tăng vốn trong Quý I năm 2013	***-***	***-***	***66.137.997.572***	***-***	***66.137.997.572***
- Phát sinh trong kỳ	-	-	66.137.997.572	-	66.137.997.572
Giảm vốn trong Quý I năm 2013	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
					-
Số dư cuối Quý I năm 2013	**1.400.000.000.000**	**-**	**245.923.791.183**	**2.000.000.000**	**1.647.923.791.183**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 31/03/2013
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,83%	179.552.000.000
	100%	**1.400.000.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hoá sản xuất	134.595.842.124	154.428.539.782
Doanh thu thương mại	184.604.979.676	94.898.096.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.072.545.808	6.197.754.960
Cộng	**327.273.367.608**	**255.524.391.067**
18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	67.398.000	422.949.882
Cộng	**67.398.000**	**422.949.882**
19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá sản xuất	134.528.444.124	154.419.991.900
Doanh thu thuần thương mại	184.604.979.676	94.483.694.325
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.072.545.808	6.197.754.960
Cộng	**327.205.969.608**	**255.101.441.185**
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn hàng bán sản xuất	103.486.864.840	125.761.839.978
Giá vốn hàng bán thương mại	181.665.700.580	92.407.646.721
Giá vốn hàng bán dịch vụ	4.465.843.585	3.383.436.414
Cộng	**289.618.409.005**	**221.552.923.113**
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi ngân hàng	**5.914.624.591**	**11.815.431.584**
Lãi tiền cho các cty thành viên vay vốn	**4.846.219.875**	**989.410.917**
- Cty CP kinh doanh vật tư THIBIDI	337.500.000	525.000.000
- Cty CP thiết bị điện THIBIDI	1.032.300.000	-
- Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội	22.500.000	-
- Cty CP khí cụ điện 1	129.045.375	426.494.250
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	699.124.500	2.916.667
- Cty CP dây cáp điện Việt Nam	2.137.500.000	-
- Cty CP cơ điện Hà Nội	12.000.000	35.000.000
- Cty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	225.000.000	-
- Cty CP vật tư xây dựng Hà Nội	101.250.000	-
- Cty CP chế tạo bơm Hải Dương	150.000.000	-

Khoản mục	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**46.438.756.000**	**-**
- Cty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	33.893.860.000	-
- Cty CP thiết bị điện THIBIDI	11.728.896.000	-
- Cty CP sản xuất và thương mại EMIC	816.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	**-**	**606.600**
Cộng	**57.199.600.466**	**12.805.449.101**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	258.666.667	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.230.167	298.134.453
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	
Cộng	**285.896.834**	**298.134.453**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí Nguyên vật liệu, CCDC	3.902.033.200	1.771.817.871
Chi phí nhân viên bán hàng	123.859.551	188.114.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
Chi phí bảo hành	-	5.045.453.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.286.546.167	1.652.835.735
Chi phí bằng tiền khác	895.648.009	361.309.140
Cộng	**7.208.086.927**	**9.019.531.309**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	210.005.838	170.025.280
Chi phí nhân viên quản lý	4.426.352.831	6.109.852.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.715.811.291	1.634.822.834
Thuế, phí, lệ phí	3.251.906.151	1.988.774.938
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	409.329.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.906.679	776.703.416
Chi phí bằng tiền khác	2.144.031.224	1.191.012.188
Cộng	**14.407.014.014**	**12.280.520.403**

25. THU NHẬP KHÁC

Hồ sơ thầu	5.000.000	5.000.000
Khác	100.000	7.657.060
Cộng	**5.100.000**	**12.657.060**

Khoản mục	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012

26. CHI PHÍ KHÁC

Thuế GTGT không được khấu trừ	186.848.542	-
Khác	3.322	-
Cộng	**186.851.864**	**-**

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo	6.566.413.858	6.117.457.636
Cộng	**6.566.413.858**	**6.117.457.636**

Thuế TNDN bằng 25% lợi nhuận tính thuế thu được trong kỳ. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định cụ thể như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.704.411.430	24.768.438.068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	46.438.756.000	298.607.523
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	*46.438.756.000*	-
Lợi nhuận tương ứng với khoản Doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế TNDN 2011 (kỳ sau ghi nhận khoản Doanh thu này là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ)	-	*298.607.523*
Tổng thu nhập chịu thuế	26.265.655.430	24.469.830.545
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	6.566.413.858	6.117.457.636

Khoản mục	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng lợi nhuận sau thuế	66.137.997.572	18.650.980.432
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu sổ phiếu phổ thông	66.137.997.572	18.650.980.432
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**472**	**133**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối dđ hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

ĐVT: Đồng

Tài sản tài chính	**31/03/2013**	**01/01/2013**
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.805.627.732	361.672.624.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	356.008.682.950	273.605.848.731
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	483.867.632.300	463.537.632.300
Cộng	**910.681.942.982**	**1.098.816.105.652**

Nợ phải trả tài chính	**31/03/2013**	**01/01/2013**
Các khoản vay	-	-
Chi phí phải trả	103.643.857.842	70.076.222.317
Phải trả người bán, phải trả khác	137.853.502.728	360.078.654.180
Cộng	**241.497.360.570**	**430.154.876.497**

Trên đây là số liệu ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản này tại ngày 31/03/2013 do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức đánh giá.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng kinh tế, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được theo dõi thường xuyên. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở từng khách hàng lớn. Do đó, rủi ro tín dụng về các khoản nợ phải thu khó đòi là không cao.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty gửi tiền tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Do đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức độ hợp lý, đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm thiểu ảnh hưởng của việc thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro vê fgiá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng công ty có tồn quỹ ngoại tệ và thực hiện nhập khẩu một số ít nguyên vật liệu đầu vào có sử dụng ngoại tệ (chủ yếu là Đô la Mỹ). Việc ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu không lớn nên rủi ro ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Hiện Nhà nước đang tiến hành lộ trình giảm lãi suất tiền gửi và giữ ở mức thấp, do đó ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu về lãi tiền gửi của Tổng công ty.

Rủi ro về giá khác

Sự biến động khó xác định của các yếu tố khác ngoài yếu tố lãi suất và tỷ giá hối đoái khiến Tổng công ty chưa đánh giá mức độ rủi ro này. Phần lớn các rủi ro (nếu có) về sự biến động giá trị các công cụ tài chính thường phát sinh từ những thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2012 của Tổng công ty.

M.S.D.N: 0100100512-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày tháng năm 2013